

Số: 59/2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2011**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại văn bản số 362/UBTVQH12 ngày 17 tháng 9 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2011, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2.

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, dự toán chi ngân sách của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã). Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ tiền lương theo mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi áp dụng định mức này mà dự toán chi thường xuyên năm 2011 và các lĩnh vực chi được Quốc hội quyết định (giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ) thấp hơn mức dự toán chi năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã giao tại Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2009 thì được bổ sung để bảo đảm không thấp hơn mức dự toán năm 2010 và có mức tăng hợp lý. Riêng các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách địa phương giảm lớn so với giai đoạn 2007 - 2010 sẽ được để lại nguồn thu theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương để các địa phương có thêm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi các chương trình mục tiêu quốc gia, các chế độ chính sách do Trung ương ban hành và các công trình quan trọng trên địa bàn (giải phóng mặt bằng, vốn đối ứng ODA, v.v.).

Điều 3. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2011 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

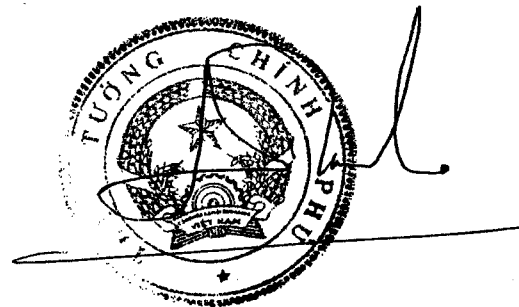
Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2010, được áp dụng từ năm ngân sách 2011 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b).N 290

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TP

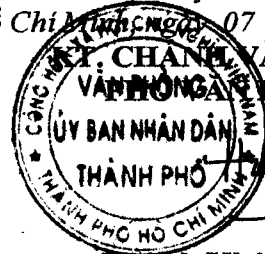
Số: 1557/SY

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố
- TTUB: CT, các PCT
- Ban KT&NS HĐND thành phố
- Các Sở - ngành và Đoàn thể TP
- Ủy ban nhân dân các quận - huyện
- VPUB: CVP, PVP/KT, TH
- Phòng TCTMDV, THKH
- Lưu: VT, (TM/P) D. 418

Sao y bản chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2010



Huỳnh Khánh Hiệp

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg
ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

**I. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN
SÁCH CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH
PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN KHÁC Ở TRUNG ƯƠNG****1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính:**

a) Áp dụng định mức chung phân bổ dự toán chi quản lý hành chính cho các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm	
Các Bộ, cơ quan Trung ương	Định mức phân bổ năm 2011
1. Khối cơ quan hành chính	
- Trên 1.000 biên chế	19
- Từ 701 đến 1.000 biên chế	19,3
- Từ 501 đến 700 biên chế	20
- Từ 301 đến 500 biên chế	23,4
- Từ 101 đến 300 biên chế	27,5
- Dưới 101 biên chế	30
2. Khối các cơ quan Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ	30

Định mức phân bổ nêu trên:

Đã bao gồm: (1) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan phát sinh hàng năm (đã bao gồm các khoản khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...); (2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (đã bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến

giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật,...); (3) Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

Không bao gồm: (1) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; (2) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các Bộ, cơ quan Trung ương, gồm: Chi đóng niên liễm, chi kinh phí đối ứng của các dự án, kinh phí thuê trụ sở, chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế, chi cho các cơ quan đại diện ngoài nước, chi hỗ trợ cho các Quỹ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở, chi mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mới được bổ sung biên chế (thực hiện theo định mức mua sắm hiện hành được cấp có thẩm quyền ban hành), kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ quyết định; (3) Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của từng Bộ, cơ quan Trung ương.

b) Đối với các cơ quan Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ được đảm bảo kinh phí hoạt động trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

c) Đối với các cơ quan Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí theo quyết định của cấp có thẩm quyền (Kho bạc Nhà nước,...) được vận dụng định mức phân bổ chi quản lý hành chính quy định tại tiết a khoản 1 mục I để xây dựng mức chi cho cơ quan, đơn vị mình.

d) Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế:

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị y tế trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phấn đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí và nguồn khác của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương có trách nhiệm công khai, minh bạch mức kinh phí cấp cho các đơn vị trực thuộc.

3. Phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo (bao gồm cả đào tạo nghề):

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phấn đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương có trách nhiệm công khai, minh bạch mức kinh phí cấp cho các đơn vị trực thuộc.

4. Phân bổ dự toán chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học:

Thực hiện dựa trên các nhiệm vụ chuyên môn về khoa học và công nghệ, được xác định như sau:

- Đối với nhiệm vụ cấp Nhà nước: theo các nhiệm vụ thông qua tuyển chọn, xét chọn, đặt hàng của Nhà nước hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

- Đối với các nhiệm vụ cấp Bộ: theo các nhiệm vụ trong kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương phê duyệt.

Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập các đơn vị hành chính, y tế, đào tạo, khoa học công nghệ mới hoặc mở rộng quy mô, nội dung hoạt động ngoài phạm vi định mức nêu trên: căn cứ Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy mô, khả năng thu, mức chi và chức năng, nhiệm vụ cụ thể của đơn vị, các Bộ, cơ quan Trung ương có báo cáo cụ thể cùng với thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước gửi Bộ Tài chính để xem xét, tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Dự toán chi các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2012) đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính, sự nghiệp y tế, sự nghiệp đào tạo, sự nghiệp nghiên cứu khoa học được điều chỉnh tăng thêm hàng năm theo tỷ lệ do Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương có trách nhiệm ban hành hệ thống định mức phân bổ chi quản lý hành chính, sự nghiệp y tế, sự nghiệp đào tạo cụ thể để áp dụng cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm phân bổ khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi.

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	1.241.680
Đồng bằng	1.460.800
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	1.986.880
Vùng cao - hải đảo	2.775.520

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm:

- Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục;
- Các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung đủ 20%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 80%, chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

b) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các xã, thôn thuộc Chương trình 135 theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ được phân bổ thêm 140.000 đồng/người dân xã, thôn 135 trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi/năm để thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh xã, thôn thuộc Chương trình 135 và học sinh các xã thuộc 62 huyện nghèo không thuộc xã 135.

c) Kinh phí học tập cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hỗ trợ chi phí học tập, ngân sách trung ương sẽ bổ sung có mục tiêu cho các địa phương thực hiện theo chế độ quy định.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	53.340
Đồng bằng	59.270
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	80.600
Vùng cao - hải đảo	112.610

Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề bao gồm các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị tỉnh, huyện, ... của địa phương.

b) Định mức phân bổ thêm kinh phí cho các trường đại học do địa phương quản lý:

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các trường đại học công lập do địa phương quản lý do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước; có thực hiện nhiệm vụ đào tạo học sinh ở các địa phương khác, được ngân sách trung ương phân bổ thêm cho ngân sách địa phương mức bằng 30% mức dự toán chi năm 2010 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho trường đại học.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	105.600
Đồng bằng	142.700
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	186.940
Vùng cao - hải đảo	261.140

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: các chế độ chính sách phụ cấp đặc thù ngành y tế và tăng kinh phí cho công tác dự phòng để thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội, ... Căn cứ vào khả năng ngân sách,

các địa phương phân bổ chi sự nghiệp y tế thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện công tác phòng bệnh (chưa kể nguồn thu viện phí).

b) Đối với kinh phí thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được bổ sung theo chế độ quy định

c) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi được xác định trên cơ sở đối tượng do Tổng cục Thống kê công bố; mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

d) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo được xác định trên cơ sở số người nghèo năm 2011 và người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định Luật Bảo hiểm y tế; mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

đ) Đối với chế độ bảo hiểm y tế cận nghèo, học sinh, sinh viên, ... căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ có mục tiêu hàng năm theo chế độ quy định.

e) Định mức phân bổ thêm kinh phí cho các bệnh viện mang tính chất khu vực:

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các bệnh viện do địa phương quản lý và bảo đảm ngân sách mang tính chất khu vực theo quy định của Bộ Y tế, được ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương mức bằng 30% dự toán chi năm 2010 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho bệnh viện.

4. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	30.470
Đồng bằng	27.960
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	41.370
Vùng cao - hải đảo	50.320

Đơn vị: đồng/người dân/năm

- Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

+ Đối với đơn vị hành chính cấp huyện:

. Huyện vùng cao - hải đảo: 1.275 triệu đồng/huyện/năm;

. Huyện miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu: 1.125 triệu đồng/huyện/năm;

. Huyện còn lại: 1.020 triệu đồng/huyện/năm.

+ Đối với đơn vị hành chính cấp xã:

. Xã vùng cao - hải đảo: 555 triệu đồng/xã/năm;

. Xã miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu: 435 triệu đồng/xã/năm;

. Xã còn lại: 315 triệu đồng/xã/năm.

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập các đơn vị hành chính (mang tính đặc thù riêng) như: Sở Ngoại vụ, Sở Quy hoạch, kiến trúc, Ban Dân tộc ở cấp tỉnh, ... được bổ sung thêm theo mức 1.200 triệu đồng/đơn vị hành chính cấp tỉnh.

b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tính theo quy định hiện hành.

c) Trường hợp chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) tại mục a nêu trên nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đủ 30% bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	15.380
Đồng bằng	16.900
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	23.660
Vùng cao - hải đảo	32.940

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm các chế độ chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành.

b) Định mức phân bổ theo đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật:

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (là đơn vị sự nghiệp công của nhà nước), đội thông tin lưu động được phân bổ thêm kinh phí 300 triệu đồng/đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và 150 triệu đồng/đội thông tin lưu động.

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di sản văn hoá thế giới, các di sản quốc gia quan trọng, được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương theo chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

a) Định mức theo dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9.140
Đồng bằng	10.160
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	14.220
Vùng cao - hải đảo	19.770

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

b) Đối với các tỉnh có các huyện miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình và các huyện vùng cao, hải đảo được phân bổ với mức 195 triệu đồng/huyện để có thêm kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng núi khó khăn.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	10.770
Đồng bằng	8.060
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	11.280
Vùng cao - hải đảo	15.280

b) Định mức phân bổ theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật: đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ kinh phí tập huấn theo chế độ quy định với vận động viên.

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	17.910
Đồng bằng	19.470
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	27.260
Vùng cao - hải đảo	33.100

b) Kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được tính trên cơ sở quyết định giao dự toán năm 2010 của cấp có thẩm quyền.

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo; ngân sách địa phương được phân bổ với mức 240.000 đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

d) Bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

9. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	18.380
Đồng bằng	18.380
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	21.140
Vùng cao - hải đảo	27.020

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí đặc thù địa lý:

Đối với các tỉnh có biên giới đất liền, có huyện, xã đảo được phân bổ kinh phí với mức 300 triệu đồng/xã biên giới, hải đảo; 1.500 triệu đồng/huyện (đối với huyện đảo không có đơn vị hành chính xã) để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các tỉnh tiếp giáp với 2 tỉnh nước bạn trở lên được phân bổ hệ số 1,1 lần/xã biên giới. Trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về quốc phòng, thực hiện cơ chế bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ.

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được Quân khu giao, ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách trung ương.

10. Định mức phân bổ chi an ninh:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Vùng	Đơn vị: đồng/người dân/năm Định mức phân bổ
Đô thị	10.530
Đồng bằng	7.980
Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	9.180
Vùng cao - hải đảo	11.730

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí đặc thù địa lý:

Đối với các tỉnh có biên giới đất liền, có huyện, xã đảo được phân bổ kinh phí với mức 225 triệu đồng/xã biên giới, hải đảo; 600 triệu đồng/huyện (đối với huyện đảo không có đơn vị hành chính xã) để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh; đối với các tỉnh tiếp giáp với 2 tỉnh nước bạn trở lên được phân bổ hệ số 1,1 lần/xã biên giới. Trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, thực hiện cơ chế bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ:

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán năm 2011 để phù hợp với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học của từng địa phương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

12. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

a) Dự toán chi sự nghiệp kinh tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ theo mức bằng 10% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ mục 1 đến mục 11 phần II) đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên. Đối với các đô thị loại I (thuộc tỉnh), loại II, loại III, loại IV theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP của Chính phủ được phân bổ thêm: 45.000 triệu đồng/đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 15.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 7.500 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 5.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm. Đối với các đô thị đặc biệt (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) được phân bổ tăng thêm 50% theo định mức nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị.

b) Kinh phí miễn thu thủy lợi phí được tính toán trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2010 được cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn được phân bổ thêm: diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước hỗ trợ 400.000 đồng/ha.

13. Định mức phân bổ chi trợ giá, trợ cước:

a) Được xác định theo tiêu chí dân số:

- Vùng đô thị mức 3.000 đồng/người dân/năm;
- Vùng đồng bằng mức 1.500 đồng/người dân/năm;
- Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu mức 10.000 đồng/người dân/năm;
- Vùng cao - hải đảo mức 12.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên để thực hiện chế độ trợ giá đối với báo Đảng ở địa phương; các cơ sở giữ, bảo tồn, phát triển giống gốc của ngành nông nghiệp do địa phương quản lý.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí người dân thuộc hộ nghèo:

Dự toán chi trợ giá, trợ cước được xác định trên cơ sở số người dân thuộc hộ nghèo thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn; mức hỗ trợ bình quân một người dân thuộc hộ nghèo thực hiện theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: 80.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn; 100.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn.

c) Đối với các huyện đảo, căn cứ vào tình hình thực hiện của từng địa phương về phương thức trợ giá một số mặt hàng thiết yếu và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ một phần cho các địa phương thực hiện.

14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường:

Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 15%, ngân sách địa phương 85%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau:

- Dành 48% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

+ Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 10; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; nông thôn hệ số 1;

+ Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 10; trên 1.000 - 2000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; dưới 500 người/km² hệ số 1.

- Dành 45% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 45\% \times \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp toàn quốc}}$$

(trong đó giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2009)

- Dành 2% phân bổ đảm bảo môi trường khu bảo tồn thiên nhiên theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 2\% \times \frac{\text{Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên toàn quốc (ha)}}$$

- Dành 5% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Chi sự} \\ \text{nghiệp môi} \\ \text{trường} \\ \text{(tỉnh A)} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng chi sự} \\ \text{nghiệp môi} \\ \text{trường ngân} \\ \text{sách địa phương} \end{array} \times 5\% \times \frac{\begin{array}{c} \text{Diện tích rừng tự nhiên} \\ \text{của địa phương (ha)} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích rừng tự} \\ \text{nhiên toàn quốc (ha)} \end{array}}$$

15. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương:

a) Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 14 phần II).

b) Đối với các tỉnh có biên giới đất liền với Lào, Campuchia được bổ sung kinh phí theo mức 300 triệu đồng/xã biên giới để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các tỉnh tiếp giáp với 2 tỉnh nước bạn trở lên được phân bổ hệ số 1,1 lần/xã biên giới.

16. Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:

Đối với các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 7% số chi tính theo định mức dân số nêu trên. Đối với các tỉnh có dân số dưới 500 nghìn dân được phân bổ thêm 12% số chi tính theo định mức dân số nêu trên và những tỉnh có dân số từ 500 - 800 nghìn dân được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

17. Đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số nêu trên; các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 35% số chi tính theo định mức dân số nêu trên; các tỉnh có đóng góp lớn về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 30% số chi tính theo định mức dân số nêu trên; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 25% số chi tính theo định mức dân số nêu trên; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được bổ sung từ ngân sách trung ương tương ứng với 20% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

18. Dự phòng ngân sách:

Căn cứ vào khả năng ngân sách nhà nước, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân bổ dự phòng ngân sách địa phương theo 1 tỷ lệ thống nhất đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (từ 2 - 5% tổng chi ngân sách).

19. Đối với các đơn vị hành chính thành lập mới (thị xã, quận, huyện, xã, phường, thị trấn,...) theo Quyết định của cấp có thẩm quyền:

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách khi có đơn vị hành chính mới được thành lập theo Nghị quyết của Chính phủ, ngân sách trung ương thực hiện bổ sung có mục tiêu từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để hỗ trợ các đơn vị hành chính mới được thành lập (kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác di chuyển, thuê chỗ làm việc, sửa chữa, mua sắm bổ sung phương tiện làm việc; chi trả tiền lương, phụ cấp lương cho số biên chế mới tăng thêm,...) như sau:

- Đối với thị xã, quận mới thành lập được hỗ trợ 10.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Đối với huyện mới thành lập: thuộc vùng cao - hải đảo được hỗ trợ 10.000 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu được hỗ trợ 8.000 triệu đồng/đơn vị/năm; huyện thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 6.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Đối với xã, phường, thị trấn mới thành lập: thuộc vùng cao - hải đảo được hỗ trợ 2.000 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu được hỗ trợ 1.600 triệu đồng/đơn vị/năm; xã, phường, thị trấn thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 1.400 triệu đồng/đơn vị/năm.

20. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, dự toán ngân sách hàng năm trong kỳ ổn định ngân sách, Chính phủ sẽ trình Quốc hội hỗ trợ cho các địa phương này một phần kinh phí tùy theo khả năng của ngân sách trung ương để giảm bớt khó khăn cho các địa phương này.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Về dân số:

Số dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố; được quy định cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: gồm dân số các phường và thị trấn (đối với dân số các thị trấn thuộc miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu và vùng cao - hải đảo được tính vào dân số thuộc các vùng tương ứng không tính dân số vùng đô thị).

- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu: gồm dân số ở các xã núi thấp, đồng bào dân tộc ở đồng bằng theo các quy định của Ủy ban Dân tộc; dân số các xã vùng sâu (xã vùng sâu là các xã đồng bằng có các điều kiện khó khăn về địa lý tự nhiên, khắc nghiệt về thời tiết, xa xôi hẻo lánh, xa các trung tâm văn hoá chính trị xã hội đi lại khó khăn,... được xác định theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLDTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Ủy ban Dân tộc mà cán bộ, công chức công tác tại địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực).

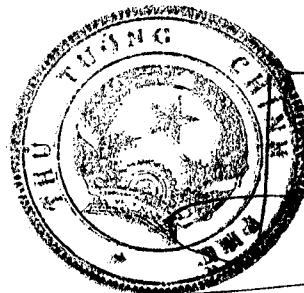
- Dân số vùng cao - hải đảo gồm dân số các xã núi cao, xã hải đảo (xã núi cao và hải đảo xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc).

- Dân số vùng đồng bằng gồm dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

2. Xã, thôn thuộc Chương trình 135: được xác định theo số xã, thôn được Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt.

3. Số người nghèo được xác định theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; tỷ lệ người nghèo của từng địa phương năm 2011 được xác định trên cơ sở yêu cầu phấn đấu và kết quả thực hiện giảm nghèo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với năm 2009, năm 2010. Số người dân thuộc hộ nghèo của Nhà nước thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Ủy ban Dân tộc xác định. Số học sinh con hộ nghèo thuộc các xã không thuộc Chương trình 135 trên địa bàn 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ./.

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

